TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂY NINH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2019/HS-ST
Ngày: 09 -10 -2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lưu Thị Kiên;

2. Bà Huỳnh Thị Ngọc Thu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Ông Hoàng Trung Thành - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 101/2019/TLST-HS ngày 27 tháng 8 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Trần Văn Đ** (tên gọi khác: Dũng), giới tính: Nam; sinh năm: 1980, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Khu phố 3, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú hiện nay: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 8/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật. Con ông Trần Văn X, sinh năm: 1952 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1955; cùng trú tại: Khu phố 3, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vợ: Trần Thị Thu T, sinh năm: 1985; chỗ ở hiện nay: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có 01 người, sinh năm: 2007. Nhân thân: Tốt; Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

2. Họ và tên: **Lê Thị Thu D**, giới tính: Nữ, sinh năm: 1979, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp Giồng C, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 6/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Con ông Lê Văn N, sinh năm: 1953; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: ấp C, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh và bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1954 (đã chết); Chồng: Lo Mao Sưng, sinh năm: 1966; chỗ ở hiện nay: Đài Nam - Đài Loan (đã ly hôn năm 2017); Con: có 01 người, sinh

năm 2013. Nhân thân tốt; Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

3. Họ và tên: **Nguyễn Thị H**, giới tính: Nữ, sinh năm: 1986, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Thợ làm tóc; trình độ học vấn: 9/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Con ông Nguyễn Văn R, sinh năm: 1950 và bà Huỳnh Thị L, sinh năm: 1951; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Chồng: Nguyễn Đình N, sinh năm: 1988; chỗ ở hiện nay: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Con: có 01 người, sinh năm 2013. Nhân thân: Tốt; Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

4. Họ và tên: **Trần Văn N** (tên gọi khác: Ti), giới tính: Nam, sinh năm: 1984, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 3/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Con ông Trần Văn O, sinh năm: 1954 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1955. cùng trú: Ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Vợ: Trương Thanh P, sinh năm: 1985; chỗ ở hiện nay: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Con: Có 02 người, người lớn nhất sinh năm 2007, người nhỏ nhất sinh năm 2014. Nhân thân: tốt; Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

5. Họ và tên: **Nguyễn Thị P**, giới tính: Nữ, sinh năm: 1962, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 1/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Cao đài. Con ông Nguyễn Thành X, sinh năm: 1931; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh và bà Hồ Thị D, sinh năm: 1938 (đã chết). Chồng: Võ Văn H, sinh năm: 1967; chỗ ở hiện nay: ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Con: có 02 người, người lớn nhất sinh năm 1982, người nhỏ nhất sinh năm 1993. Nhân thân: tốt; Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

6. Họ và tên: **Nguyễn Đức T** (tên gọi khác: Út), giới tính: Nam; sinh năm: 1981, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp K, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ học vấn: 6/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Cao đài. Con ông Nguyễn Hồng H, sinh năm: 1934 (đã chết) và bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1935 (đã chết). Vợ: Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm: 1985; chỗ ở hiện nay: ấp K, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Con: Có 02 người, người lớn nhất sinh năm 2006, người nhỏ nhất sinh năm 2008. Nhân thân: tốt. Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

7. Họ và tên: **Nguyễn Thị Hồng N**, giới tính: Nữ; sinh năm: 1985, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp K, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ học vấn: 7/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Con ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1955 và bà Nguyễn Thị A, sinh năm: 1957; cùng trú: ấp K, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Chồng: Nguyễn Đức T, sinh năm: 1981; chỗ ở hiện nay: ấp K, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Con: Có 02 người, người lớn nhất sinh năm 2006, người nhỏ nhất sinh năm 2008. Nhân thân: tốt. Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

8. Họ và tên: **Trần Thị L**, giới tính: Nữ; sinh năm: 1976, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 2/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Cao đài. Con ông Trần Văn L, sinh năm: 1922 (đã chết) và bà Đỗ Thị T, sinh năm: 1934; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Chồng: Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1969; chỗ ở hiện nay: ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Con: có 03 người, người lớn nhất sinh năm 1998, người nhỏ nhất sinh năm 2007. Nhân thân: tốt. Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

9. Họ và tên: **Trần Duy L**, giới tính: Nam; sinh năm: 1982, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Con ông Trần Đ (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1953. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm: 1984; chỗ ở hiện nay: Khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Con: có 01 người, sinh năm 2013. Nhân thân: tốt. Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

10. Họ và tên: **Nguyễn Thị T** (tên gọi khác: Mén), giới tính: Nữ; sinh năm: 1984, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 8/12. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Con ông Nguyễn Văn R, sinh năm: 1950 và bà Huỳnh Thị L, sinh năm: 1951; cùng trú: ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Chồng: Trần Duy L, sinh năm: 1982; chỗ ở hiện nay: Khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Nhân thân: tốt. Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

11. Họ và tên: **Nguyễn Văn T**, giới tính: Nam; sinh năm: 1983, tại: tỉnh Tây Ninh. Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp N, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 5/12. Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Con ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1941; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: ấp N, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh và bà Võ Thị R, sinh năm: 1942 (đã chết). Vợ, con: Chưa có. Nhân thân: tốt. Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào chiều ngày 04-4-2019, Trần Văn Đ mang theo số tiền 350.000 đồng đến phần đất trống, thuộc tổ 13, ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh để tham gia đánh bạc. Khi Đ đến thấy 01 người phụ nữ (không rõ họ tên, địa chỉ) làm cái đánh bạc dưới hình thức bài binh bửu 04 lá, lúc này do có nhiều người tham gia nên không còn tụ bài nào trống để Đ tham gia đặt cược. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, Trần Văn Đ ra đầu hẻm gần đó thì gặp Lê Thị Thu D và chở D đến xòng bạc. Khi D đến, người phụ nữ (không rõ họ tên, địa chỉ) đang làm cái cải nhau với những người đang tham gia đặt cược, người này đi về không tiếp tục làm cái nữa. Lúc này, D vào làm cái đánh bạc dưới hình thức bài binh bửu 04 lá cho Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T, Trần Văn N, Trần Duy L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Hồng N, Trần Thị L, Nguyễn Thị H tham gia đặt cược. Khi làm cái, D quy định mỗi người đặt tiền cược mỗi ván từ 50.000 đồng trở lên. Riêng Đ tham gia đặt cược bắt cái ăn, cái thua được 02 ván mỗi ván 100.000 đồng, Đ thua 200.000 đồng. Khi D làm cái, Đ thu tiền sâu, cứ 10 ván bài thu 50.000 đồng, Đ thu sâu của D được số tiền khoảng 450.000 đồng.

Đến 19 giờ 45 phút cùng ngày Công an xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh kết hợp cùng Đội Công an xây dựng phong trào và phụ trách xã về an ninh trật tự Công an thành phố Tây Ninh tiến hành kiểm tra bắt quả tang các bị cáo Trần Văn Đ, Lê Thị Thu D, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T, Trần Văn N, Trần Duy L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Hồng N, Trần Thị L, Nguyễn Thị H cùng tang vật và chứng minh được tổng số tiền dùng để đánh bạc là 32.503.000 đồng, trong đó: Lê Thị Thu D dùng số tiền 1.600.000 đồng, Trần Văn Đ dùng số tiền 350.000 đồng, Nguyễn Thị P dùng số tiền 4.003.000 đồng, Nguyễn Văn T dùng số tiền 12.150.000 đồng, Trần Văn N dùng số tiền 70.000 đồng, Trần Duy L dùng số tiền 5.480.000 đồng, Nguyễn Thị T dùng số tiền 1.300.000 đồng, Nguyễn Đức T dùng số tiền 2.650.000 đồng, Nguyễn Thị Hồng N dùng số tiền 100.000 đồng, Trần Thị L dùng số tiền 100.000 đồng, Nguyễn Thị H dùng số tiền 4.700.000 đồng để đánh bạc.

Kết quả thu giữ và xử lý vật chứng: Thu giữ tại chiếu bạc số tiền 1.100.000 đồng; 03 bộ bài tây (loại bài tây 52 lá); 40 lá bài (loại bài tây 52 lá); 02 mảnh nylon màu trắng, mỗi mảnh có kích thước (280 x 150) cm; thu giữ trên người của Nguyễn

Văn T 8.200.000 đồng, Trần Văn N 30.000 đồng, Trần Duy L 5.480.000 đồng, Nguyễn Thị H 4.600.000 đồng, Nguyễn Thị P 3.703.000 đồng, Nguyễn Đức T 1.200.000 đồng, Nguyễn Thị T 1.300.000 đồng; tổng cộng số tiền 24.513.000 đồng; thu của Nguyễn Văn T 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1202; thu của Trần Văn N 01 điện thoại di động hiệu Oppo màu đen; thu của Trần Duy L 01 điện thoại di động hiệu Vivo màu đen; thu của Nguyễn Thị P 01 điện thoại di động hiệu Mobell màu đen; thu của Nguyễn Đức T 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen.

Đã tiến hành kê biên tài sản: Quyền sử dụng đất thửa đất số 1107, tờ bản đồ số 28, diện tích 60 m^2 tọa lạc tại ấp G, xã B, thành phố T của bị cáo Nguyễn Thị H.

Qua xác minh, thể hiện: Lê Thị Thu D, Nguyễn Văn T, Trần Thị L không có tài sản, nên không tiến hành kê biên. Riêng Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị Hồng N, Nguyễn Thị P có tài sản là quyền sử dụng đất nhưng đã thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân phường Ninh Sơn; Trần Văn Đ có tài sản là quyền sử dụng đất nhưng đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam nên không tiến hành kê biên. Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị T chứng minh tài sản riêng là sổ tiết kiệm số AA 0037706 tại Ngân hàng VietinBank chi nhánh Tây Ninh và Trần Duy L có cung cấp được sổ tiết kiệm số A5 01556 tại Ngân hàng TMCP Á Châu Tây Ninh.

Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và vật chứng bị thu giữ đúng nội dung bản Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố;

Tại cáo trạng số 99/QĐ/KSĐT ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh đã truy tố bị cáo Trần Văn Đ về tội "Gá bạc" theo khoản 1 Điều 322 Bộ luật hình sự; truy tố các bị cáo Lê Thị Thu D, Nguyễn Văn T, Trần Duy L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị T, Trần Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Trần Thị L, Trần Văn N về tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự;

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đối với bị cáo Trần Văn Đ: Căn cứ Điểm a, Khoản 1 Điều 322, Điểm s Khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước;

- Đối với bị cáo Lê Thị Thu D: Căn cứ Khoản 1 Điều 321, điểm i, s Khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Xử phạt bị cáo từ 09 đến 12 tháng tù cho hưởng án treo; ấn định thời gian thử thách theo quy định pháp luật.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Duy L, Nguyễn Thị T, Trần Thị L, Trần Văn N: Căn cứ Khoản 1 Điều 321, điểm i, s Khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán

Tòa án nhân dân tối cao. Xử phạt các bị cáo từ 06 tháng đến 09 tháng tù cho hưởng án treo; ấn định thời gian thử thách theo quy định pháp luật.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Đức T, Trần Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N: Căn cứ Khoản 1 Điều 321, điểm i, s Khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật hình sự. Xử phạt các bị cáo từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước;

Xử lý vật chứng: Tịch thu số tiền trên chiếu bạc là 1.100.000 đồng và số tiền thu giữ trên người của các bị cáo tổng cộng là 24.513.000 đồng, trong đó: bị cáo Thương 8.200.000 đồng, bị cáo Nghiên 30.000 đồng, bị cáo Lâm 5.480.000 đồng, bị cáo Hương 4.600.000 đồng, bị cáo Phương 3.703.000 đồng, bị cáo Trọng 1.200.000 đồng và bị cáo Tuyền 1.300.000 đồng.

Tịch thu tiêu hủy 03 bộ bài tây (loại bài tây 52 lá); 40 lá bài (loại bài tây 52 lá); 02 mảnh nylon màu trắng, mỗi mảnh có kích thước (280 x 150) cm;

Điện thoại di động không liên quan nên trả lại cho các bị cáo.

Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Các bị cáo Lâm, Hương và Thương có ý kiến tranh luận với Viện kiểm sát về việc các bị cáo không sử dụng tất cả số tiền mang theo dùng để để bạc nhưng không có chứng cứ để chứng minh số tiền mang theo sử dụng vào mục đích khác nên Viện kiểm sát đã xác định số tiền các bị cáo mang theo sử dụng vào việc đánh bạc nên tịch thu sung quỹ.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Các bị cáo nhận thấy hành vi của các bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo ăn năn hối cải về hành vi của bị cáo, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, lời trình bày các bị cáo. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố thành phố Tây Ninh; Điều tra viên; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh. Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của các bị cáo thể hiện: Vào khoảng 17 giờ, ngày 04-4-2019, tại phần đất trống, thuộc tổ 13, ấp G, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị cáo Lê Thị Thu D làm cái đánh bạc dưới hình thức bài bửu 04 lá cho Nguyễn Văn T, Trần Duy

L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị T, Trần Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Trần Thị L, Trần Văn N tham gia đặt cược thắng thua bằng tiền. Đến khoảng 19 giờ 45 phút cùng ngày Công an xã Bình Minh kết hợp cùng Công an thành phố Tây Ninh kiểm tra phát hiện nên tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang. Tổng số tiền các bị cáo sử dụng để đánh bạc là 32.503.000 đồng; trong đó: Lê Thị Thu D dùng số tiền 1.600.000 đồng để đánh bạc, Trần Văn Đ dùng số tiền 350.000 đồng để đánh bạc, Nguyễn Thị P dùng số tiền 4.003.000 đồng để đánh bạc, Nguyễn Văn T dùng số tiền 12.150.000 đồng để đánh bạc, Trần Văn N dùng số tiền 70.000 đồng để đánh bạc, Trần Duy L dùng số tiền 5.480.000 đồng để đánh bạc, Nguyễn Thị T dùng số tiền 1.300.000 đồng để đánh bạc, Nguyễn Đức T dùng số tiền 2.650.000 đồng để đánh bạc, Nguyễn Thị Hồng N dùng số tiền 100.000 đồng để đánh bạc, Trần Thị L dùng số tiền 100.000 đồng để đánh bạc, Nguyễn Thị H dùng số tiền 4.700.000 đồng để đánh bạc. Trong khi bị cáo D làm cái, bị cáo Đ tổ chức thu tiền sâu với tổng số tiền là 450.000 đồng.

[3] Đánh bạc và gá bạc là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính, trật tự công cộng, ảnh hưởng nếp sống văn minh của xã hội và là tệ nạn của xã hội nên Nhà nước nghiêm cấm nhưng các bị cáo cố ý thực hiện. Do đó cần xét xử các bị cáo mức án tương xứng với mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo để có tác dụng cải tạo giáo dục và góp phần phòng chống tội phạm.

[4] Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Trần Văn Đ phạm tội "Gá bạc" tội phạm và hình phạt được quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 322 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo Lê Thị Thu D, Nguyễn Văn T, Trần Duy L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị T, Trần Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Trần Thị L, Trần Văn N phạm tội "Đánh bạc" tội phạm và hình phạt được quy định tại Khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự;

Mặt dù các bị cáo phạm tội không có tổ chức nhưng các bị cáo đã cùng nhau thực hiện hành vi đánh bạc nên các bị cáo là đồng phạm. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét hành vi, tính chất, mức độ thực hiện tội phạm của từng bị cáo khi quyết định hình phạt.

[5] Khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

[5.1] Đối với bị cáo Trần Văn Đ: Về hành vi "Gá bạc", bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; bị cáo có cha mà ông Trần Văn X là người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30-4-1975; đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; tình tiết tăng nặng: Không có.

Xét thấy bị cáo Trần Văn Đ có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, bị cáo có tài sản và thu nhập ổn định, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có thu lợi bất chính không lớn nên không cần thiết bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù mà áp dụng hình phạt tiền cũng có tác dụng răn đe, giáo dục và góp phần phòng chống tội phạm.

[5.2] Về hành vi "Đánh bạc": Đối với bị cáo Lê Thị Thu D bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điểm i, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tình tiết tăng nặng: Không có.

Tuy nhiên, bị cáo là người trực tiếp làm cái chung chi thắng thua bằng tiền nên bị cáo phải chịu hình phạt chính và cao hơn so với các bị cáo khác. Xét thấy bị cáo không có tài sản; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt và có nơi cư trú rõ ràng, bị cáo có khả năng tự cải tạo nên không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù, bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng có đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người tốt và góp phần phòng chống tội phạm.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5.3] Đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Thị L, Trần Văn N: Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điểm i, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tình tiết tăng nặng: Không có.

Xét thấy các bị cáo không có tài sản; có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt và có nơi cư trú rõ ràng, các bị cáo có khả năng tự cải tạo nên không cần thiết bắt các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù, các bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng có đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người tốt và góp phần phòng chống tội phạm.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5.4] Đối với các bị cáo Trần Duy L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Đức T, Trần Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N: Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điểm i, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tình tiết tăng nặng: Không có.

Xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có tài sản riêng nên áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo cũng có tác dụng răn đe, giáo dục và góp phần phòng chống tội phạm.

[6] Xử lý vật chứng: Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền thu giữ tại chiếu bạc là 1.100.000 đồng và số tiền thu giữ trên người của các bị cáo tổng cộng là 24.513.000 đồng, trong đó: bị cáo Nguyễn Văn T 8.200.000 đồng, Trần Văn N 30.000 đồng, Trần Duy L 5.480.000 đồng, Nguyễn Thị H 4.600.000 đồng, Nguyễn Thị P 3.703.000 đồng, Nguyễn Đức T 1.200.000 đồng, Nguyễn Thị T 1.300.000 đồng.

Tịch thu tiêu hủy 03 bộ bài tây (loại bài tây 52 lá); 40 lá bài (loại bài tây 52 lá); 02 mảnh nylon màu trắng, mỗi mảnh có kích thước (280 x 150) cm;

Riêng điện thoại thu giữ không chứng minh được các bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần trả lại là phù hợp.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về điều luật áp dụng và mức hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp nên chấp nhận. Tuy nhiên, đối với bị cáo Trần Duy L và Nguyễn Thị T tại phiên tòa đã chứng minh được tài sản riêng và có đủ điều kiện nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng hình phạt tiền là phù hợp.

[8] Về án phí hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Văn Đ (tên gọi khác: Dũng) phạm tội "Gá bạc";

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 322; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn Đ 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

2. Tuyên bố các bị cáo Lê Thị Thu D, Nguyễn Văn T, Trần Duy L, Nguyễn Thị T, Trần Thị L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Đức T, Trần Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Trần Văn N phạm tội "Đánh bạc"

2.1. Căn cứ Khoản 1 Điều 321; Điểm i, s Khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Thị Thu D 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án.

Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo;

Giao bị cáo Lê Thị Thu D cho Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

2.2. Căn cứ Khoản 1 Điều 321; Điểm i, s Khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Thị L, Trần Văn N mỗi bị cáo 06

(Sáu) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 12 (Mười hai) tháng tính từ ngày tuyên án.

Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo;

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho Ủy ban nhân dân xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Giao bị cáo Trần Thị L và bị cáo Trần Văn N cho Ủy ban nhân dân xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách các bị cáo D, T, L, N thay đổi nơi cư trú phải thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án cho hưởng án treo theo quy định tại Khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự.

2.3. Căn cứ Khoản 1 Điều 321; Điểm i, s Khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật hình sự. Xử phạt các bị cáo Trần Duy L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị P, Trần Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N mỗi bị cáo 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

3. Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự buộc bị cáo Trần Văn Đ phải chấp hành hình phạt tiền chung là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

4. Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền thu giữ tại chiếu bạc là 1.100.000 đồng (Một triệu một trăm nghìn đồng) và số tiền thu giữ trên người của các bị cáo tổng cộng là 24.513.000 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm mười ba nghìn đồng).

Tuyên trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T 01 điện thoại di động hiệu Nokia 1202; bị cáo Trần Văn N 01 điện thoại di động hiệu Oppo màu đen; bị cáo Trần Duy L 01 điện thoại di động hiệu Vivo màu đen; bị cáo Nguyễn Thị P 01 điện thoại di động hiệu Mobell màu đen; bị cáo Nguyễn Đức T 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen;

Tuyên tịch thu tiêu hủy 03 bộ bài tây (loại bài tây 52 lá); 40 lá bài (loại bài tây 52 lá); 02 mảnh nylon màu trắng, mỗi mảnh có kích thước (280 x 150) cm;

5. Về án phí sơ thẩm hình sự:

Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Mỗi bị cáo Lê Thị Thu D, Nguyễn Văn T, Trần Duy L, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị T, Trần Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng N, Trần Thị L, Trần Văn N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí.

6. Quyền kháng cáo: Báo cho các bị cáo biết có quyền kháng cáo Bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án.

7. Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND TPTN;
- Đội ĐTTP về TTATXH;
- Đội PV 27;
- CC THADS TPTN;
- THAHS
- Bị cáo;
- Những người TGTT khác;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Lắm